

Số 5660/ĐHĐN-ĐT

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 9 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố điểm trúng tuyển đợt 4 vào Đại học Đà Nẵng
hệ đào tạo chính quy năm 2014

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Căn cứ Nghị định 32/CP ngày 4 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy năm 2014 (Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2014/TT-BGDĐT ngày 11/03/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo);

Căn cứ Quyết định số 197/QĐ-ĐHĐN ngày 14/1/2014 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy năm 2014;

Căn cứ Thông báo số 5200/ĐHĐN-ĐT ngày 05/9/2014 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh, Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc xét tuyển đợt 4 vào Đại học Đà Nẵng hệ đào tạo chính quy năm 2014;

Căn cứ kết quả thi tuyển sinh, xét tuyển đại học, cao đẳng hệ chính quy năm 2014, kỳ thi ngày 4-5, 9-10, và 15-16/7/2014;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tuyển sinh tại cuộc họp ngày 25/09/2014 về việc quyết định điểm trúng tuyển đợt 4 vào Đại học Đà Nẵng hệ chính quy năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố điểm trúng tuyển đợt 4 vào Đại học Đà Nẵng hệ chính quy năm 2014 (Khu vực 3 - Học sinh phổ thông), kỳ thi ngày 4-5, 9-10 và 15-16/7/2014, cụ thể như sau:

Số TT	TRƯỜNG NGÀNH (CHUYÊN NGÀNH)	Khối thi	Mã ngành	Mã tuyển sinh	Điểm trúng tuyển
I	ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ (DDF):	A ₁ , D ₁₋₆			
	- Môn thi chính là môn Ngoại ngữ. Điểm thi môn Ngoại ngữ được nhân hệ số 2 khi xét tuyển; - Điểm xét tuyển cơ bản và điểm xét tuyển được xác định theo Quyết định số 2961/QĐ-BGDĐT ngày 14/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; - Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn đã nhân hệ số môn ngoại ngữ (DMHESOTC), quy đổi về hệ 30 (DMTCHE30), cộng với điểm ưu tiên (nếu có) phải đạt mức điểm xét tuyển cơ bản vào đại học. Cách quy đổi: DMTCHE30 = DMHESOTC x 3/4 và làm tròn đến 02 chữ số thập phân.				
1	Đông phương học	A ₁ D ₁	D220213	765	15.5 15.5



Handwritten signature

2	Ngôn ngữ Anh (<i>Chuyên ngành Tiếng Anh Biên - Phiên dịch</i>)	D ₁	D220201	751	18.0
3	Quốc tế học	A ₁	D220212	758	18.25
		D ₁			17.25

II	ĐẠI HỌC SƯ PHẠM (DDS)	A1, D ₁₋₆	Mã ngành	Mã tuyển sinh	Điểm trúng tuyển
1	Toán ứng dụng	A	D460112	103	18.5
		A ₁			17.5
2	Công nghệ thông tin	A	D480201	104	18.5
		A ₁			17.5
3	Vật lý học	A	D440102	106	18.5
		A ₁			17.5
4	Hoá học (<i>Chuyên ngành Phân tích môi trường</i>)	A	D440112	202	18.5
5	Khoa học môi trường (<i>Chuyên ngành Quản lý môi trường</i>)	A	D440301	204	18.5
6	Quản lý tài nguyên - Môi trường	B	D850101	302	16.5
7	Công nghệ sinh học (<i>Chuyên ngành CNSH ứng dụng trong NN-DL-MT</i>)	B	D420201	303	17.5
8	Văn học	C	D220330	604	14.0
		D ₁			15.5
9	Tâm lý học	B	D310401	605	16.5
		C			14.0
10	Địa lý tự nhiên (<i>Chuyên ngành Địa lý tài nguyên môi trường</i>)	A	D440217	606	18.5
		B			16.5
11	Địa lý học (<i>Chuyên ngành Địa lý du lịch</i>)	C	D310501	610	14.0
		D ₁			15.5
12	Việt Nam học (<i>Chuyên ngành Văn hóa - Du lịch</i>)	C	D220113	607	14.0
		D ₁			15.5
13	Văn hóa học	C	D220340	608	14.0
		D ₁			15.5
14	Báo chí	C	D320101	609	14.0
		D ₁			15.5

Điều 2. Thí sinh trúng tuyển phải có điểm thi đạt điểm xét tuyển cơ bản vào đại học, cao đẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có tổng điểm của 3 môn thi (nếu dự thi ngành có môn thi chính là tổng điểm 3 môn đã nhân hệ số môn thi chính quy đổi về hệ 30) cộng với điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng đạt điểm trúng tuyển quy định tại Điều 1 và không có môn nào bị điểm 0 (không).

Cách xác định điểm xét tuyển cơ bản và điểm xét tuyển thực hiện theo Quyết định số 2961/QĐ-BGDĐT ngày 14/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các nhóm đối tượng là 1,0 và giữa các khu vực là 0,5.

Điều 3. Các ông Chánh văn phòng, Hội đồng tuyển sinh, Trưởng các Ban có liên quan thuộc Đại học Đà Nẵng, Hiệu trưởng các Trường căn cứ Quyết định thi hành.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH *llh*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ban Giám đốc để b/c;
- Lưu: VT, Ban ĐT.



llh
GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRẦN VĂN NAM

